

“VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI” TRONG TRI NHẬN CỦA NGƯỜI VIỆT (Khảo sát trong ca dao, tục ngữ và thành ngữ)

NGUYỄN ĐÌNH VIỆT*

Abstract: This article surveys and describes the system of “pairs of utensils” in Vietnamese folk songs, proverbs and idioms. The system of “pairs of utensils” is quite rich and diverse with 250 double-wave structures, appearing 504 times in 445 units of folk songs, proverbs, and idioms, such as: áo - quần, chăn - gối, giường - chiếu, chỉ - kim, etc. These “pairs of utensils” structures, which are specific, tangible, and have many experiences, should become the source domain and mapped onto the “human” target domain, the “social” target domain, to form the conceptual metaphor models. Through established conceptual metaphor models, the article further highlights some unique features of the Vietnamese way of thinking about “pairs of utensils” based on the embodiment.

Key words: *utensils, conceptual metaphors, cognitive, source domain, target domain.*

1. Đặt vấn đề

Từ lâu, triết lý âm dương đã tồn tại rất sâu đậm trong văn hoá Việt. Trần Ngọc Thêm từng phát biểu rằng “tính cách của người Việt thể hiện ảnh hưởng của tư duy âm dương rất mạnh” [4, tr.123]. Triết lý âm dương với biểu hiện ban đầu là hai cặp đối lập: mẹ - cha và đất - trời, sau đó mở rộng ra hàng loạt các cặp đối lập mới như lạnh - nóng, tối - sáng, đêm - ngày, tĩnh - động, chậm - nhanh, số chẵn - số lẻ... từ đó, tạo nên ở người Đông Nam Á quan niệm “lưỡng phân lưỡng hợp” (nhị nguyên). “Ở người Việt Nam, TƯ DUY LƯƠNG PHÂN LƯƠNG HỢP bộc lộ rất đậm nét qua khuynh hướng CẶP ĐÔI ở khắp nơi: từ tư duy đến cách sống, từ các dấu vết cổ xưa đến những thói quen hiện đại” [3, tr.56-57], chẳng hạn: vật tổ của người Việt là một cặp đôi Tiên - Rồng (trong khi các dân tộc khác là một loài động vật cụ thể như chim ưng, đại bàng, chó sói, bò,...), thần mai mối của người Việt cũng có cặp ông Tơ - bà Nguyệt (trong khi ở Trung Hoa chỉ có ông Tơ Hồng)... và nhiều cặp đôi khác như đất - nước, núi - sông, cỏ - cây, lửa - nước...

Theo chúng tôi, khuynh hướng cặp đôi đã được mở rộng và biểu hiện ngày càng đa dạng, phong phú trong đời sống hàng ngày của người Việt. Nó không nhất thiết phải là sự diễn đạt cụ thể của triết lý âm dương hay các cặp đối lập mà còn là ở những sự vật/ hiện tượng “sóng đôi” nhau trong tự nhiên và xã hội, xuất hiện nhiều trong ca dao, tục ngữ và thành ngữ tiếng Việt, trong đó, có rất nhiều “vật dụng sóng đôi” như: *Mâm đồng, bát bệ; Mâm son, bát đàn; Cũ gì quần lụa áo tơ/ Quần nâu áo vải thơm tho được rồi; Cùng ăn một mâm, cùng nằm một chiếu; Giường cao chiếu sạch; Gối chiếc, chăn đơn; Ăn bát Đại Thanh, nằm chiếu miến; Ăn bát mẻ, nằm chiếu manh; Cơm ba bát, áo ba manh...* Chúng tôi thấy rằng, đây là một hiện tượng văn hoá, ngôn ngữ đặc biệt cần khám phá dưới nhiều góc độ khác nhau. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đi vào tìm hiểu đối tượng “vật dụng sóng đôi” trong ca dao, tục ngữ và thành ngữ tiếng Việt dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận, mà cụ thể hơn là vận dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm để phân tích và lý giải một số nét thú vị, độc đáo trong ngôn ngữ, văn hoá và tư duy của người Việt.

* Nghiên cứu sinh Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quan niệm về “vật dụng sóng đôi”

Theo *Từ điển tiếng Việt*, “vật dụng” là “đồ dùng thường ngày” (nói khái quát). *Mua sắm thức ăn, vật dụng*” [1, tr.1404]; “sóng đôi” là “song song thành một đôi với nhau. *Đi sóng đôi. Hai cặp thơ lục bát sóng đôi với nhau*” [1, tr.1092].

Trần Văn Sáng từng nhắc đến khái niệm “sóng đôi”, cụ thể: “tín hiệu thẩm mỹ vật thể - sóng đôi” trong ca dao “là những tín hiệu thẩm mỹ có nguồn gốc từ các vật thể xuất hiện sóng đôi với nhau trong ca dao, cùng biểu đạt chung một giá trị biểu trưng, chứ không phải là phép cộng đơn giản ý nghĩa của hai tín hiệu đơn. Chúng được xem là những tín hiệu thẩm mỹ kép, tín hiệu phức trong ngôn ngữ ca dao: “thuyền - bến, trâu - cau, trúc - mai, núi - sông”... [2, tr.90].

Từ cơ sở trên, chúng tôi quan niệm “vật dụng sóng đôi” là những đồ dùng thường ngày (cùng loại hoặc khác loại hoặc những bộ phận của một vật dụng) thường đi theo đôi/ cặp trong quá trình sử dụng hoặc trong liên tưởng của con người. Đối tượng cụ thể trong bài viết này là những “vật dụng sóng đôi” xuất hiện trong một đơn vị ca dao, tục ngữ, thành ngữ tiếng Việt.

3. Miền ý niệm “vật dụng sóng đôi” trong ca dao, tục ngữ và thành ngữ tiếng Việt

Để thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành khảo sát những “vật dụng sóng đôi” từ 6 công trình phổ biến và tiêu biểu trong sưu tầm/ giải thích về ca dao, tục ngữ và thành ngữ tiếng Việt. Nguồn ngữ liệu này có độ tin cậy cao, được các nhà nghiên cứu thừa nhận và sử dụng nhiều trong lĩnh vực ngôn ngữ học, văn học (xem mục Ngữ liệu).

Từ nguồn ngữ liệu, chúng tôi tìm ra được 250 cấu trúc “vật dụng sóng đôi”, xuất hiện 504 lần trong 445 đơn vị ca dao, tục ngữ và thành ngữ, chẳng hạn như: *áo - quần, chăn - gối, giường - chiếu, chỉ - kim, bát - mâm, chày - cối, nôi - vung, lược - gương, khăn - túi, dĩa - đũa, ...* Điều này cho thấy sự phong phú, đa dạng của các cấu trúc “vật dụng sóng đôi” trong tâm thức người Việt. Trong đó, xuất hiện nhiều nhất là *giường - chiếu* với 36 lần, chiếm 7,14%; sau đó là *áo - quần* với 25 lần, chiếm 4,96%; *áo - áo* 13 lần, chiếm 2,58%; *bát - mâm* 10 lần, chiếm 1,98%; và 4 cặp *áo - quần, chăn - gối, chày - cối, chỉ - kim* xuất hiện 9 lần, chiếm 1,79%. Dễ thấy, đây đều là những vật dụng quen thuộc và thường kết hợp với nhau trong cả quá trình sử dụng cũng như trong chính tư duy liên tưởng của người Việt. Khi nhắc đến *giường* thì liên tưởng đến *chiếu*, nhắc đến *áo* thì liên tưởng đến *quần*, nhắc đến *chày* thì nghĩ ngay đến *cối*... Hơn thế, sự sóng đôi của những vật dụng này còn cho thấy cách hình dung độc đáo, thú vị của người Việt trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày dựa trên chính kinh nghiệm trong quá trình sử dụng cũng như sự tương tác trong chính môi trường văn hoá Việt: *Ai làm bát bể cơm rơi/ Dĩa nghiêng cá dĩa rã rời đời ta; Anh em như chông như mác; Áo rách quần manh; Buôn thúng bán mẹt; Chăn đơn, gối chiếc; Chiếu miến, chăn đào; Chồng như dĩa, vợ như hom; Dĩa mọc chòi mâm son; Mâm đồng, bát bệ...*

Cũng nhấn mạnh thêm rằng, do giới hạn của bài viết, chúng tôi chưa thể đi sâu phân tích và mô tả chi tiết các biểu hiện đa dạng của từng cặp “vật dụng sóng đôi” mà chỉ phân tích mô hình khái quát bằng lí thuyết ẩn dụ ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận.

4. Ẩn dụ ý niệm về “vật dụng sóng đôi”

Theo tri nhận luận, ẩn dụ là công cụ của tư duy, “ẩn dụ tồn tại khắp nơi trong cuộc sống hàng ngày, không chỉ trong ngôn ngữ mà cả trong tư duy và hành động. Hệ thống ý niệm thông thường của chúng ta, trong cả cách chúng ta tư duy và hành động, về cơ bản đã mang tính chất ẩn dụ” [6, tr.4]. Ẩn dụ ý niệm trở thành lí thuyết quan trọng của Ngôn ngữ học tri nhận. Nó được hiểu là sự ý niệm hóa một miền tinh thần qua một miền tinh thần khác, gọi là sự ánh xạ có hệ thống từ một miền nguồn sang một miền đích nhằm tạo nên một mô hình tri nhận (mô hình ẩn dụ) giúp lĩnh hội miền đích cụ thể, hiệu quả hơn.

Xác lập và phân tích mô hình ẩn dụ ý niệm, chúng ta có thể khám phá được những nét thú vị, độc đáo trong tư duy, ngôn ngữ và văn hoá của cộng đồng dân tộc.

Vận dụng mô hình ánh xạ nguồn - đích của ẩn dụ ý niệm chúng tôi xác lập: Miền ý niệm “vật dụng sống đôi” với tính chất hữu hình, cụ thể, dễ hình dung đóng vai trò miền nguồn và được ánh xạ tới miền đích “con người” (bộ phận cơ thể, tình cảm...) và miền đích “xã hội” (quan hệ xã hội, giá trị, địa vị, hoàn cảnh...) để tạo nên các cấu trúc ẩn dụ ý niệm, xem Lược đồ 1 và 2 dưới đây:

Lược đồ 1. Ánh xạ từ miền nguồn vật dụng sống đôi đến miền đích con người			Lược đồ 2. Ánh xạ từ miền nguồn vật dụng sống đôi đến miền đích “xã hội”		
Miền nguồn “vật dụng sống đôi”	Ánh xạ	Miền đích “con người”	Miền nguồn “vật dụng sống đôi”	Ánh xạ	Miền đích “xã hội”
Vật dụng	→	Con người	Vật dụng	→	Hoàn cảnh của con người
Hình dạng	→	Ngoại hình	Quan hệ	→	Địa vị của con người
Bộ phận	→	Bộ phận cơ thể	Giá trị	→	Mối quan hệ của con người
...		...	Hoạt động	→	Giá trị của con người
			...		...

Chúng ta thấy rằng, chỉ có một số thuộc tính nổi trội của miền nguồn được huy động để phóng chiếu tới miền đích. Chính điều này giúp hai miền nguồn - đích tương ứng nhưng không bị đồng nhất, tạo nên sự thống nhất trong đa dạng trong thế giới tinh thần của con người. Việc phóng chiếu một số ý niệm từ miền nguồn “vật dụng sống đôi” đến miền đích “con người”, “xã hội”, mục đích là để nhận hiểu những vấn đề trừu tượng, khái quát, khó hình dung hơn về “con người” trong mối quan hệ với chính mình và với những người xung quanh, có thể khái quát thành mô hình ẩn dụ ý niệm bậc trên CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG SỐNG ĐÔI. Từ đây, quá trình ý niệm hoá tiếp tục được phân xuất cụ thể, chi tiết với nhiều cấu trúc ẩn dụ bậc dưới sẽ được phân tích và mô tả ngay sau đây.

4.1. BỘ PHẬN CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG SỐNG ĐÔI

Hình ảnh của con người mà trước hết là các bộ phận cơ thể thường để lại nhiều ấn tượng nhất trong trí não bởi đặc điểm cụ thể, có thể cảm nhận trực tiếp bằng các giác quan. Vì vậy, chúng ta có thể minh hoạ bằng rất nhiều biểu thức ngôn ngữ thể hiện sự liên tưởng giữa bộ phận cơ thể với những “vật dụng sống đôi” như: *Tay que rẽ, chân vòng kiềng; Cổ tay cong, mặt mày lênh; Bụng thúng cái, lưng cánh phăn; Cổ cày vai bừa; Chân vò, đít vại ăn hại chồng con; Đầu chày đít thớt; Tay dùi đục, chân bàn chổi...* và có thể khái quát thành cấu trúc ẩn dụ BỘ PHẬN CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG SỐNG ĐÔI. Đây có thể xem là một ví dụ tiêu biểu cho lý thuyết nghiệm thân hay cụ thể hơn là nghiệm thân sinh lý trong ngôn ngữ học tri nhận (xem thêm [5, tr.611]).

4.2. TÌNH CẢM CỦA CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG SỐNG ĐÔI

Với văn hoá trọng tình, người Việt luôn đề cao tình cảm, cảm xúc của con người dành cho nhau. Khi họ quý mến, yêu thương ai đó, họ sẵn sàng *nhường cơm sẻ áo* hay *bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng...* nghĩa là khi đã yêu thương thì một biểu hiện dễ thấy là nhiều thứ thuộc cá nhân trở thành của chung, dùng chung và đều có thể san sẻ với nhau. Vậy nên không lạ khi nhiều “vật dụng sống đôi” được dùng chung hoặc xuất hiện cùng nhau trở thành biểu tượng cho tình cảm thắm thiết, gắn bó như: *Chung gối chung chăn; Cùng ăn một mâm, cùng nằm một chiếu; Cơm chung bát canh chung nồi/ Ước gì ta được cùng ngồi một mâm/ Ước gì trải chiếu ra nằm/ Chân duỗi vào lòng đầu gối cánh tay; Chén chú, chén anh; Chén đây, chén vơi...* trở thành minh hoạ cho cấu trúc ẩn dụ TÌNH CẢM CỦA CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG SỐNG ĐÔI.

4.3. VỢ CHỒNG/ ĐÔI LỬA LÀ VẬT DỤNG SỐNG ĐÔI

Sự liên tưởng của người Việt với “vật dụng sống đôi” còn được chi tiết hoá khi đề cập đến những mối quan hệ cụ thể của con người thông qua mối quan hệ của từng vật dụng với nhau, chẳng hạn đó là những mối quan hệ trong gia đình: *Anh em như chồng như mác; Chị em dâu như bầu nước lạnh/ Anh em rể như ghé ba chân; Giở nhà ai quai nhà nấy...* hình thành nên ẩn dụ ý niệm MỐI QUAN HỆ CỦA CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG SỐNG ĐÔI. Trong đó, độc đáo nhất là mối quan hệ của vợ chồng/ đôi lửa thể hiện qua ẩn dụ VỢ CHỒNG/ ĐÔI LỬA LÀ VẬT DỤNG SỐNG ĐÔI.

Như đã đề cập ở trên, chúng tôi nhận thấy người Việt có ấn tượng rất sâu đậm với sự kết hợp của những vật thể “sống đôi” và thường thì những kiểu “sống đôi” này được liên tưởng đến con người mà cụ thể hơn là vợ chồng/ đôi lửa: *Đôi ta thương mãi nhớ lâu/ Như sông nhớ nước như ngành dâu nhớ tằm; Đôi tay nâng lấy coi trâu/ Miếng trâu không là vợ miếng cau là chồng; Vợ chồng như đôi cu cu/ Chồng thì đi trước vợ gật gù theo sau...* Không nằm ngoài hệ thống đó, những “vật dụng sống đôi” cũng được hình dung là vợ chồng/ đôi lửa để hình thành nên ẩn dụ VỢ CHỒNG/ ĐÔI LỬA LÀ VẬT DỤNG SỐNG ĐÔI, biểu hiện rất phong phú qua nhiều biểu thức ngôn ngữ như: *Chồng cái đó, vợ cái hom; Chồng là cái giở, vợ là cái hom; Có vợ có chồng như dưa có đôi; Đôi ta như cúc với khuy/ Như kim với chỉ may đi cho rồi; Anh như tằm vóc đại hồng/ Em như chỉ thắm thêu rồng nên chăng...*

Độc đáo hơn, người Việt còn hình dung rất rõ về sự tương xứng, hài hoà của từng cặp vật dụng để liên tưởng đến sự tương xứng của con người, cụ thể là khi “vật dụng sống đôi” có sự tương xứng về giá trị như *đôi dưa ngọc - mâm vàng, dao vàng - cán phải vàng, nồi đồng - vung đồng, nồi tròn - vung tròn...* trở thành biểu tượng cho sự tương xứng, hài hoà của con người; ngược lại khi có sự vênh lệch, không phù hợp như *đôi dưa lệch, nồi tròn - vung méo, dao vàng - cán bạc...* thì ta cũng dễ dàng liên tưởng đến sự vênh lệch, không phù hợp trong sự kết hợp của vợ chồng/ đôi lửa với nhau. Sự tri nhận này biểu hiện rất rõ trong lời ăn tiếng nói hàng ngày: *Đôi ta là bạn thong dong/ Như đôi dưa ngọc nằm trong mâm vàng; Gặp nhau mừng lắm nàng ơi/ Như kim gặp chỉ, một đôi bên nhau; Bây giờ chồng thấp vợ cao/ Như đôi dưa lệch so sao cho bằng; Người ta như dưa có đôi/ Còn anh đi lẻ về loi một mình; Dao vàng thì cán phải vàng/ Dao vàng cán bạc, lỡ làng duyên em; Nồi đồng lại úp vung đồng; Nồi tròn thì úp vung tròn/ Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa...* Thậm chí, khi những “vật dụng sống đôi” bị chia tách thì cũng là lúc vợ chồng/ đôi lửa phải xa nhau, chia cắt hoặc bị ngăn trở: *Chàng ở bạc chó thiếp không bạc/ Bởi con dao vàng sứt ngọc, nên đèn hạnh lu li; Ai làm cho chỉ lia kim/ Cho bèo dạt sóng, cho em phong trần; Đất Bụt mà ném chim trời/ Ông Tư bà Nguyệt xe dây nhợ nửa vời ra đầu/ Cho nên cá chẳng bén câu/ Lược chẳng bén đầu, chỉ chẳng bén kim; Hai ta đang nói dây dài/ Ai cầm dao sắc cắt hai dây lia!...*

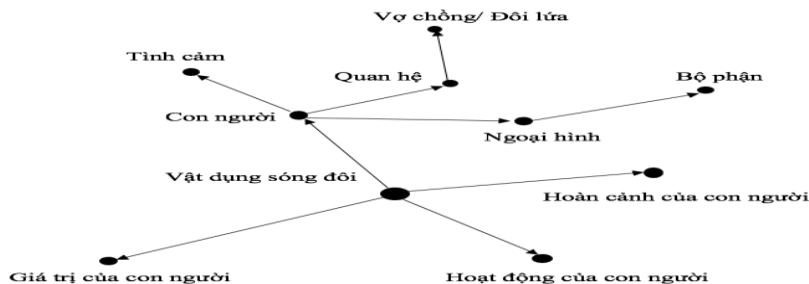
4.4. GIÁ TRỊ/ ĐỊA VỊ CỦA CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG SỐNG ĐÔI

Nhiều nghiên cứu Ngôn ngữ học tri nhận đã xác lập những mô hình ẩn dụ như CÔNG CỤ/ PHƯƠNG TIỆN LÀ CON NGƯỜI; GIÁ TRỊ CỦA CÔNG CỤ/ PHƯƠNG TIỆN LÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỦ SỞ HỮU... Đồ vật/ vật dụng đã trở thành một thước đo cho giá trị, địa vị của con người. Xét riêng những “vật dụng sống đôi” như *quần - áo, giày - dép, khăn - nón, bát - đĩa, bát - mâm, đĩa - mâm...* với chất liệu, màu sắc, tình trạng... khác nhau đều phản ánh những giá trị, địa vị khác nhau của con người trong xã hội. Người có cuộc sống sung sướng, giàu có, địa vị cao thường dùng những vật dụng giá trị, chất liệu tốt, màu sắc đẹp: *Quần là áo lượt; Quần chùng, áo dài; Ra hán vào hải; Áo đơn lòng áo kép; Mâm đồng, bát bít; Mâm son, bát đàn; Chăn hoa, đệm gấm; Chân giày, chân dép; Chăn*

loan, gói phượng; **Ấn bát Đại Thanh**, nằm **chiếu miến**; **Chiếu miến**, chẵn đào; **Giường** cao **chiếu sạch**... Ngược lại, những người có cuộc sống nghèo khổ, khó khăn, thiếu thốn, địa vị thấp thường dùng những vật dụng tầm thường, nhiều khi còn bị rách, mẻ, mốc... đó là: **Khố rách áo ôm**; **Áo rách quần manh**; **Quần manh, áo vái**; **Ấn bát mẻ**, nằm **chiếu manh**... Đặc biệt hơn, sự đối lập về giá trị, địa vị còn được thể hiện ngay trong cùng một biểu thức ngôn ngữ: **Người thì mớ bầy mớ ba/ Người thì áo rách như là áo tôi**; **Chồng ta áo rách ta thương/ Chồng người áo gấm xông hương mặc người**; **Đũa mốc chời mâm sơn**; **Chiếu manh lo phận chiếu manh/ Chiếu manh đâu dám xông xanh giường ngà**...

Sự tri nhận của người Việt về “vật dụng sóng đôi” còn rất phong phú và biểu hiện qua nhiều cấu trúc ẩn dụ khác như: **HOÀN CẢNH CỦA CON NGƯỜI LÀ TÌNH TRẠNG CỦA VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI**. Đó có thể là hoàn cảnh bí bách, nguy hiểm như **Cá chệu**, **chìm lồng**; **Chuông** treo **chỉ mảnh**... hay hoàn cảnh sống cô đơn, lẻ bóng như **Chăn** đơn, **gối chiếc**; **Cơm niêu**, **nước lọ**; **Nón** không **quai**, **thuyền** không **bến**; **Tròng trành** như **nón không quai/ Như thuyền không lái** như ai không **chồng**... **HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI LÀ HOẠT ĐỘNG GẮN LIỀN VỚI VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI**: **Vá may kim chỉ** việc thường/ **Tê gia nội trợ nhà chàng** làm sao?; **Hai tay kim chỉ** **thêu** **thùa**/ **Vì em lặn lội** **mây mùa nắng mưa**; **Tay dao**, **tay thớt**; **Vay chày** **vay cối**; **Làm chày** **làm cối**; **Tay đũa**, **tay chén**; **Cãi chày**, **cãi cối**; **Được cãi chày**, **thua cãi cối**; **Ấn nổi** **bầy** **quăng** **ra**, **nổi** **ba** **quăng** **vào**; **Ấn thùng** **nổi** **trôi** **rẻ**; **Buôn** **thúng** **bán** **mẹt**...

Như chúng tôi đã nhấn mạnh, cấu trúc ẩn dụ **BỘ PHẬN CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI** có thể xem là một ví dụ tiêu biểu cho lý thuyết nghiệm thân mà cụ thể là nghiệm thân sinh lý thì những cấu trúc ẩn dụ như: **VỢ CHỒNG/ ĐÔI LỬA LÀ VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI**, **TÌNH CẢM CỦA CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI**, **GIÁ TRỊ/ ĐỊA VỊ CỦA CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI**, **HOÀN CẢNH CỦA CON NGƯỜI LÀ TÌNH TRẠNG CỦA VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI**, **HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI LÀ HOẠT ĐỘNG GẮN LIỀN VỚI VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI** cũng là những minh họa điển hình cho nghiệm thân xã hội. Những cấu trúc ẩn dụ ý niệm này đều phản ánh rõ nét cách hình dung của người Việt về “vật dụng sóng đôi” mà theo chúng tôi, điều này xuất phát từ chính quá trình sử dụng và tương tác, những quan niệm, nhận định, cách ứng xử với “vật dụng sóng đôi” đã tồn tại rất đậm sâu trong tâm trí người Việt và đúc kết thành những kinh nghiệm, bài học cụ thể: **Ấn** **đấu**, **trả** **bồ**; **Ấn** **thúng** **trả** **đấu**; **Anh** **em** **chém** **nhau** **đằng** **động**, **ai** **chém** **nhau** **đằng** **lưỡi**; **Áo** **dài**, **chớ** **ngại** **quần** **thừa**; **Áo** **rách** **thay** **vai**, **quần** **rách** **đổi** **ống**; **Áo** **rách** **vẫn** **giữ** **lấy** **tràng**; **Đi** **với** **bụt** **mặc** **áo** **cà** **sa**, **đi** **với** **ma** **mặc** **áo** **giấy**; **Bát** **nước** **giải** **bằng** **vại** **thuốc**; **Bó** **mo** **thì** **thiếu**, **bó** **chiếu** **thì** **thừa**; **Cải** **kim** **trong** **bọc** **lâu** **ngày** **cùng** **lòi** **ra**; **Cầm** **dao** **đằng** **lưỡi**; **Cầm** **đũa** **tay** **chiêu**, **đập** **niêu** **không** **vỡ**; **Chạy** **lờ** **mắc** **đó**; **Dao** **sắc** **chẳng** **chặt** **được** **chuôi**; **Dao** **thử** **trâu** **héo**/ **Kéo** **thử** **lụa** **sô**; **Được** **chim** **bẻ** **ná**, **được** **cá** **quên** **nơm**... Chúng ta có thể khái quát quá trình ý niệm hoá “vật dụng sóng đôi” bằng mô hình toả tia ý niệm dưới đây:



Mô hình toả tia ý niệm “vật dụng sóng đôi”

5. Kết luận

Có thể khẳng định rằng “vật dụng sóng đôi” là hiện tượng thú vị, độc đáo trong ngôn ngữ Việt, nó phản ánh rõ nét cách thức tri nhận của người Việt trên cơ sở kinh nghiệm. Qua khảo sát và mô tả hệ thống “vật dụng sóng đôi” trong ca dao, tục ngữ và thành ngữ tiếng Việt, bài viết đã xác lập và phân tích một cách khái quát ý niệm “vật dụng sóng đôi” với nhiều cấu trúc ẩn dụ ý niệm: BỘ PHẬN CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI; TÌNH CẢM CỦA CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI; VỢ CHỒNG/ ĐÔI LÚA LÀ VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI; GIÁ TRỊ/ ĐỊA VỊ CỦA CON NGƯỜI LÀ VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI; HOÀN CẢNH CỦA CON NGƯỜI LÀ TÌNH TRẠNG CỦA VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI; HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI LÀ HOẠT ĐỘNG GẮN LIỀN VỚI VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI. Trong đó, ẩn dụ VỢ CHỒNG/ ĐÔI LÚA LÀ VẬT DỤNG SÓNG ĐÔI là đặc sắc hơn cả, nó không chỉ là sự tương ứng giữa “vật dụng sóng đôi” (cặp đôi vật dụng) với vợ chồng/ đôi lúa (cặp đôi con người) mà còn biểu tượng cho sự hài hoà hoặc vênh lệch, thậm chí có khi bị ngăn trở, chia cắt... Trong khuôn khổ giới hạn, bài viết mới chỉ mô tả và phân tích một cách khái quát sự tri nhận của người Việt đối với “vật dụng sóng đôi” cũng như mới chỉ biện giải sơ lược về biểu hiện của nghiệm thân trong những cấu trúc ẩn dụ ý niệm miền “vật dụng sóng đôi”. Nếu tiếp tục đi sâu tìm hiểu cụ thể từng “vật dụng sóng đôi”, nhóm “vật dụng sóng đôi” hoặc vận dụng thêm một số lý thuyết khác của ngôn ngữ học tri nhận như hoán dụ ý niệm, sơ đồ hình ảnh, pha trộn ý niệm... chắc chắn sẽ đem lại nhiều kết quả có giá trị hơn nữa trong việc kiến giải ngôn ngữ, văn hoá và tư duy người Việt.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. Đinh Gia Khánh (chủ biên), *Ca dao Việt Nam*, Nxb Tổng hợp, Đồng Tháp, 1995.
2. Nguyễn Xuân Kính (chủ biên), *Kho tàng ca dao người Việt* (4 tập), Nxb Văn hóa Thông tin, 1995.
3. Đỗ Thị Kim Liên (chủ biên), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam trong hành chức*, Nxb Khoa học xã hội, 2015.
4. Nguyễn Lực, Lương Văn Đang, *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, 1993.
5. Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Nxb Văn học, 2004.
6. Nguyễn Như Ý và cộng sự, *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1995.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Hồng Đức, 2016.
2. Trần Văn Sáng, *Biến thể miêu tả của tín hiệu thẩm mỹ (nghiên cứu trường hợp các tín hiệu sóng đôi trong ca dao)*, Tạp chí Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục, Tập 5, số 4A, 89-95, 2015.
3. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 2011.
4. Trần Ngọc Thêm, *Những vấn đề văn hoá học lý luận và ứng dụng*, Nxb Văn hoá - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.
5. Nguyễn Đình Việt, *Một số biểu hiện của lý thuyết nghiệm thân trong miền ý niệm vật dụng tiếng Việt*, Tạp chí Khoa học, 18(4), 604, 2021.
6. Lakoff, G., & Johnson, M., *Metaphors we live by*, The University of Chicago Press, London, 1980, 2003.